

Số: 07/2026/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 12 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách hỗ trợ học phí cho người học nghề
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ học phí cho người học nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 297/BC-BVHXXH ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa-Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ học phí cho người học nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ học phí cho người học nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người học nghề đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị quyết này (gọi tắt là người học).

b) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trụ sở chính và được cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15.

c) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ học phí được thực hiện trong thời gian người học học tập tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đối với người học nhập học từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 thì được hưởng chính sách đến khi kết thúc khóa học.

2. Thời gian hỗ trợ là thời gian thực học của chương trình đào tạo toàn khóa (theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ), nhưng không quá 30 tháng đối với trình độ cao đẳng và không quá 20 tháng đối với trình độ trung cấp. Kinh phí hỗ trợ được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 10 tháng/năm học.

3. Trường hợp người học được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết này đồng thời thuộc diện được hưởng các chính sách hỗ trợ học phí khác của tỉnh thì người học được lựa chọn hưởng một chính sách hỗ trợ.

4. Không áp dụng hỗ trợ học phí đối với người học đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học.

5. Không áp dụng hỗ trợ học phí trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, bảo lưu, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học, học lại, bảo lưu (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn; dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học và được thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định thì được tiếp tục hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này.

Điều 3. Điều kiện người học được hưởng chính sách hỗ trợ

1. Người trong độ tuổi lao động.

2. Có nơi thường trú tại tỉnh Hưng Yên.

3. Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

4. Tham gia học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng đối với các nghề tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

5. Nhập học kể từ khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ học phí cho người học quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được tính theo học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng không vượt quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, cụ thể như sau:

1. Người học quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được hỗ trợ 30% học phí (ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP).

2. Người học quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được hỗ trợ 50% học phí (ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP).

3. Người học không thuộc diện được hưởng các chính sách quy định tại khoản 1, 2 Điều này được hỗ trợ 100% học phí.

Điều 5. Phương thức và nguồn kinh phí hỗ trợ

1. Phương thức hỗ trợ

a) Trường hợp người học đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh: Ngân sách nhà nước cấp bù kinh phí hỗ trợ học phí cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp bằng hình thức giao dự toán để thực hiện chính sách đối với người học.

b) Trường hợp người học đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập không trực thuộc tỉnh: Ủy ban nhân dân xã, phường nơi người học đăng ký thường trú chi trả kinh phí hỗ trợ học phí 02 lần trong năm học, vào đầu mỗi học kỳ cho người học hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của người học.

c) Trường hợp người học chưa được chi trả kinh phí hỗ trợ học phí theo thời hạn quy định ở lần chi trả trước thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách cấp tỉnh.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 551/2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ học phí trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Người học thuộc diện được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 551/2025/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng chính sách đó cho đến khi kết thúc khóa học.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử Đại biểu nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và Phát thanh truyền hình Hưng Yên;
- Lưu: VT, CVTh.

CHỦ TỊCH



Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh
Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 16/06/2026 18:29:59

Trần Quốc Văn

Phụ lục**DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Mã nghề/Trình độ		Tên nghề đào tạo
	Cao đẳng	Trung cấp	
1	6480201	5480201	Công nghệ thông tin
2	6480202	5480202	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)
3	6480209	5480209	Quản trị mạng máy tính
4	6510216	5510216	Công nghệ ô tô
5	6510303	5510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6	6520121	5520121	Cắt gọt kim loại
7	6520123	5520123	Hàn
8	6520151	5520151	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí
9	6520205	5520205	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí
10	6520225	5520225	Điện tử công nghiệp
11	6520226	5520226	Điện dân dụng
12	6520227	5520227	Điện công nghiệp
13	6540204	5540204	Công nghệ may
14	6540205	5540205	May thời trang
15	6540206	5540206	Thiết kế thời trang
16	6620310	5620310	Phòng và chữa bệnh thủy sản
17	6720201	5720201	Dược
18	6720202	5720202	Kỹ thuật dược
19	6810103	5810103	Hướng dẫn du lịch
20	6340113	5340113	Logistics

21	6340122	5340122	Thương mại điện tử
22	6480104	5480104	Truyền thông và mạng máy tính
23	6480204	5480204	Tin học viễn thông ứng dụng
24	6480208	5480208	Quản trị cơ sở dữ liệu
25	6510104	5510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
26	6510212	5510212	Công nghệ chế tạo máy
27	6510304	5510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
28	6510305	5510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
29	6510313	5510313	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời
30	6520105	5520105	Chế tạo khuôn mẫu
31	6520111	5520111	Lắp ráp ô tô
32		5520117	Cơ khí chế tạo
33	6520255	5520255	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh
34	6520263	5520263	Cơ điện tử
35	6520264	5520264	Tự động hóa công nghiệp
36	6520270	5520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo
37	6540102	5540102	Chế biến lương thực
38	6540104	5540104	Chế biến thực phẩm
39	6620131	5620131	Nông nghiệp công nghệ cao
40	6620303	5620303	Nuôi trồng thủy sản
41	6720203	5720203	Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc
42	6720206	5720206	Bào chế dược phẩm
43	6810101	5810101	Du lịch lữ hành
44	6810110	5810110	Du lịch Golf
45	6810201	5810201	Quản trị khách sạn